TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THUẬN CHÂU** **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2025/HNGĐ–ST
Ngày: 12–3–2025
V/v: Ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TC, TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nông Văn Thịnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Ngọc Thiệp, bà Lý Thị Vinh.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Lan Phượng - Thư ký Toà án nhân dân huyện TC, tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TC, tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Ông Bạc Cầm Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 40/2024/TLST-HNGĐ ngày 31-10-2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 14-02-2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 51/2025/QĐST-HNGĐ ngày 04-03-2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 54/2025/QĐST-HNGĐ ngày 07-03-2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Cà Thị B (tên gọi khác: Quàng Thị B), sinh năm 1991. (Vắng mặt)

Địa chỉ nơi cư trú: Bản D, xã TL, huyện TC, tỉnh Sơn La.

2. Bị đơn: Anh Quàng Văn C, sinh năm 1984. (Vắng mặt)

Địa chỉ nơi cư trú: Bản D, xã TL, huyện TC, tỉnh Sơn La.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 30/10/2024, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Cà Thị B (Quàng Thị B) trình bày:

Chị Cà Thị B và anh Quàng Văn C kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn ngày 29/8/2013 tại Ủy ban nhân dân xã TL, huyện TC, tỉnh Sơn La, việc kết hôn trên cơ sở tự nguyện không bị ai ép buộc. Vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do không hợp nhau về tính cách, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xảy ra cãi vã, không tìm được tiếng nói chung, mâu thuẫn kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2021, không ai quan tâm đến

cuộc sống của ai. Nay chị B xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị giải quyết ly hôn với anh Quàng Văn C.

Về con chung: Chị Cà Thị B và anh Quàng Văn C có 02 con chung: Cháu Quàng Văn T, sinh ngày 31/8/2006 hiện đã trưởng thành và đủ khả năng lao động và cháu Quàng Thị O, sinh ngày 04/9/2008 hiện đang ở với chị B. Chị B đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Quàng Thị O đến khi trưởng thành, chị đang làm nghề nông nghiệp, thu nhập đủ để nuôi con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị B không yêu cầu anh Quàng Văn C cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Quàng Văn C đã được Toà án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu tập để viết bản tự khai, tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia phiên tòa nhưng anh vẫn cố tình vắng mặt nên không có ý kiến về việc giải quyết ly hôn.

Căn cứ khoản 3 Điều 208 Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xác minh nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, điều kiện nuôi con tại địa chỉ nơi cư trú của các đương sự và ý kiến của con chung như sau:

Đại diện Ban quản lý bản D, xã TL, huyện TC có ý kiến như sau: Chị Cà Thị B (có tên gọi khác là Quàng Thị B) và anh Quàng Văn C có nơi cư trú tại bản D, xã TL, huyện TC kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã TL vào năm 2013, việc kết hôn trên cơ sở tự nguyện không bị ai ép buộc. Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân từ lâu. Ban quản lý bản không rõ nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng.

Về con chung: Chị Cà Thị B và anh Quàng Văn C có 02 con chung: Cháu Quàng Văn T, sinh ngày 31/8/2006 hiện đã trưởng thành và đủ khả năng lao động và cháu Quàng Thị O, sinh ngày 04/9/2008 hiện đang ở với chị B. Để bảo đảm về quyền lợi mọi mặt cho các cháu, đề nghị giao con chung là cháu Oanh cho bên có đủ điều kiện chăm sóc.

Về tài sản chung, nợ chung: Không nắm được.

Đại diện ban quản lý bản D, xã TL xác nhận hiện anh Quàng Văn C đang sinh sống tại bản D, xã TL, Ban quản lý bản đã giao tất cả các văn bản tố tụng, giấy triệu tập của Toà án cho anh Quàng Văn C và cho biết thêm anh C sẽ không đến Toà án để làm việc vì vợ chồng anh C đã tự thoả thuận xong về vấn đề ly hôn.

Tại Biên bản ghi ý kiến của cháu Quàng Thị O, sinh ngày 04/9/2008 thể hiện: Từ khi bố mẹ cháu ly thân đến nay cháu O ở với mẹ đẻ và đều do mẹ đẻ cháu chăm sóc, nuôi dưỡng. Nguyện vọng nếu bố mẹ ly hôn thì xin ở với mẹ.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không cung cấp thêm chứng cứ cho Tòa án, không có ý kiến gì về các chứng cứ do các đương sự khác xuất trình và không yêu cầu triệu tập đương sự khác, người tham gia tố tụng khác.

Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, quá trình giải quyết vụ án vẫn kiên quyết ly hôn với lý do vợ chồng có nhiều mâu thuẫn gia đình không thể hàn gắn tình cảm được vì tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã rất trầm trọng, nguyện vọng xin được nuôi cả hai con chung, không yêu cầu cấp dưỡng.

Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ và giao các văn bản tố tụng cho bị đơn anh Quàng Văn C để tham gia phiên tòa xét xử vụ án nhưng anh Quàng Văn C vẫn vắng mặt tại phiên tòa nhiều lần không có lý do chính đáng. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện TC phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Thẩm phán đã thực hiện các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật, xác định đúng đầy đủ tư cách tham gia tố tụng, tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ đúng quy định, đảm bảo đúng thời hạn, tống đạt đầy đủ hợp lệ các văn bản tố tụng cho đương sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tham gia đúng thành phần trong quyết định đưa vụ án ra xét xử, các trình tự của phiên tòa diễn ra theo đúng quy định của pháp luật, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại các Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Viện kiểm sát đề nghị:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Cà Thị B (Quàng Thị B) được ly hôn với anh Quàng Văn C.

Về con chung: Vợ chồng chị B, anh C có 02 con chung: Cháu Quàng Văn T, sinh ngày 31/8/2006 hiện đã trưởng thành và đủ khả năng lao động và cháu Quàng Thị O, sinh ngày 04/9/2008. Giao cháu Quàng Thị O, sinh ngày 04/9/2008 cho chị Cà Thị B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Quàng Văn C không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Cà Thị B yêu cầu ly hôn với anh Quàng Văn C có địa chỉ nơi cư trú tại bản D, xã TL, huyện TC, tỉnh Sơn La. Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh Sơn La thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn chị Cà Thị B vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Quàng Văn C đã được Tòa án triệu tập tống đạt hợp lệ lần thứ ba vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Cà Thị B (Quàng Thị B) và anh Quàng Văn C kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không ai bị ép buộc, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TL, huyện TC, tỉnh Sơn La, khi kết hôn hai bên đủ kiều kiện kết hôn theo quy định. Do đó, chị B và anh C là vợ chồng hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hoà hợp nhau về tính cách, thường xuyên xảy ra cãi vã, không tìm được tiếng nói chung, mâu thuẫn kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hai bên gia đình đã hòa giải cho vợ chồng nhưng không thể hàn gắn. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Tình cảm vợ chồng không còn, chị B kiên quyết xin ly hôn với anh Quàng Văn C.

Tòa án đã tiến hành triệu tập tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhiều lần cho bị đơn anh Quàng Văn C để viết bản tự khai, tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ, tham gia phiên tòa xét xử vụ án nhưng anh Quàng Văn C vẫn cố tình vắng mặt không có lý do nên không có ý kiến về việc giải quyết ly hôn.

Trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ, kết quả xác minh tình trạng hôn nhân của hai vợ chồng và tại phiên tòa cho thấy cuộc sống chung vợ chồng giữa chị B và anh C không hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài, nguyên nhân do mâu thuẫn gia đình, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không thể hoà hợp được, đã sống ly thân được một thời gian dài không ai quan tâm đến cuộc sống của ai dẫn đến tình cảm vợ chồng xa cách, không thể hàn gắn tình cảm. Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo hướng chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Cà Thị B.

Xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng chị B và anh C đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ

Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho chị Cà Thị B ly hôn với anh Quàng Văn C.

[3] Về con chung: Vợ chồng chị B, anh C có 02 con chung: Cháu Quàng Văn T, sinh ngày 31/8/2006 hiện đã trưởng thành và đủ khả năng lao động và cháu Quàng Thị O, sinh ngày 04/9/2008.

Chị Cà Thị B đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu O. Anh Quàng Văn C không có ý kiến gì về con chung.

Hội đồng xét xử xét thấy: Chị Cà Thị B hiện nay có nơi ở ổn định, có công việc và thu nhập. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân, chị B là người chăm sóc con, đảm bảo điều kiện nuôi dưỡng con chung về mọi mặt. Do đó cần chấp nhận ý kiến của nguyên đơn, giao cháu Quàng Thị O, sinh ngày 04/9/2008 cho chị Cà Thị B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Quàng Văn C không phải cấp dưỡng nuôi con chung do không ai yêu cầu.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Cà Thị B xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh Quàng Văn C không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết, trường hợp sau khi giải quyết ly hôn có phát sinh tranh chấp và có người yêu cầu, sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch trong vụ án ly hôn là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Cà Thị B (tên gọi khác: Quàng Thị B) được ly hôn với anh Quàng Văn C.

2. Về con chung: Vợ chồng chị B, anh C có 02 con chung: Cháu Quàng Văn T, sinh ngày 31/8/2006 hiện đã trưởng thành và đủ khả năng lao động và cháu Quàng Thị O, sinh ngày 04/9/2008.

Giao cháu Quàng Thị O, sinh ngày 04/9/2008 cho chị Cà Thị B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu Oanh đủ tuổi trưởng thành (18 tuổi) và có khả năng lao động.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Quàng Văn C không phải cấp dưỡng nuôi con chung do không ai yêu cầu.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con (anh C) có quyền thăm nom con, không ai được cản trở anh C thực hiện quyền này, không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị B xác định không có, không yêu cầu Toà án giải quyết. Anh C không có ý kiến. Do đó không xem xét giải quyết trong vụ án. Trường hợp sau khi giải quyết ly hôn có phát sinh tranh chấp và có người yêu cầu, sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

4. Về án phí: Nguyên đơn chị Cà Thị B (Quàng Thị B) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch trong vụ án ly hôn là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0001870 ngày 31/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TC.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND huyện TC (2);
- Chi cục THADS huyện TC;
- UBND xã TL, H. TC;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nông Văn Thịnh